

BIỂU SỐ 01

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN - TỈNH LẠNG SƠN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.793,82	100,0		7.793,82	7.793,82	100,0
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.726,51	73,47		3.700,90	3.700,90	47,49
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	608,19	10,62		191,83	191,83	5,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	562,63	92,51		175,33	175,33	91,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	597,61	10,44		158,73	158,73	4,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	302,51	5,28		65,83	65,83	1,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	836,02	14,60		902,16	902,16	24,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.349,35	58,49		2.196,73	2.196,73	59,36
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-		-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,41	0,36		3,17	3,17	0,09
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,42	0,22		182,45	182,45	4,930
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.926,34	24,72		4.057,90	4.057,90	52,07
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,46	2,52		86,90	86,90	2,14
2.2	Đất an ninh	CAN	9,26	0,48		33,66	33,66	0,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-		73,70	73,70	1,82
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	24,23	1,26		327,33	327,33	8,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,58	1,80		73,14	73,14	1,80
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	0,00		-	-	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,64	0,09		1,64	1,64	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	693,40	36,00		1.599,44	1.599,44	39,42
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	434,21	62,62		969,01	969,01	60,58
-	Đất thủy lợi	DTL	99,29	14,32		111,37	111,37	6,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,73	0,39		16,73	16,73	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,21	1,62		36,48	36,48	2,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	35,71	5,15		85,44	85,44	5,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,43	0,78		212,58	212,58	13,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,53	0,08		18,20	18,20	1,14
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,77	0,26		1,77	1,77	0,11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-		-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	36,91	5,32		45,06	45,06	2,82
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,83	0,55		8,68	8,68	0,54
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,91	0,56		3,91	3,91	0,24
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,25	5,66		51,69	51,69	3,23
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11,95	1,72		20,02	20,02	0,0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,57	0,23		7,54	7,54	0,47
-	Đất chợ	DCH	5,07	0,73		10,95	10,95	0,68

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định,	Tổng số	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	0,00		-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,57	0,19		6,13	6,13	0,15
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	104,58	5,429		190,55	190,55	4,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	259,76	13,48		489,76	489,76	12,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	403,31	20,94		781,76	781,76	19,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,53	1,27		27,69	27,69	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,98	0,31		11,01	11,01	0,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,43	0,23		5,50	5,50	0,14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	296,96	15,42		259,00	259,00	6,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,84	0,51		7,76	7,76	0,19
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81	0,09		63,74	63,74	1,57
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-		19,19	19,19	1,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,97	1,81		35,02	35,02	0,45
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				-	-	
2	Đất khu kinh tế	KKT				7.793,82	7.793,82	
3	Đất đô thị	KDT				2.450,00	2.450,00	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN				240,40	240,40	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN				3.098,89	3.098,89	
6	Khu du lịch	KDL				913,02	913,02	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT				-	-	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC				73,70	73,70	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC				389,05	389,05	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				327,33	327,33	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				1.637,71	1.637,71	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT				1.850,67	1.850,67	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				548,07	548,07	

BIỂU SỐ 02

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN - TỈNH LẠNG SƠN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.028,21	5,44	36,17	15,12	63,90	66,66	746,30	415,49	679,11
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	394,33		4,04		0,16		179,88	65,34	144,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>365,27</i>				<i>0,16</i>		<i>179,88</i>	<i>54,32</i>	<i>130,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	429,88	3,63	24,82	7,39	42,50	25,82	99,44	57,74	168,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	229,88	1,80	2,26	1,11	15,95	21,20	131,86	22,95	32,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	87,42					9,03	78,39		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	869,05		4,10	5,75	2,89	7,94	253,74	269,46	325,17
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,08	0,02	0,45	0,86	2,33	2,67	3,00		7,76
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,57		0,50		0,07				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		130,01						126,01	3,00	1,00
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	21,76						21,76		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	108,25						104,25	3,00	1,00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	51,52	0,79	0,05	1,45	2,56	1,37	24,22	1,50	19,58

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

BIỂU SỐ 03

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN - TỈNH LẠNG SƠN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1337 /QĐ-UBND ngày 06 /7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	105,95	1,31	0,84	0,28	1,68	1,34	84,24	0,70	15,56
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01	-	-	-	-	-	-	0,01	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,33	-	0,15	-	-	-	-	-	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,76	-	0,38	-	1,65	-	6,04	0,69	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	48,86	0,31	0,31	0,28	0,03	0,01	42,80	-	5,12
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	29,67	0,31	-	0,28	0,03	-	24,11	-	4,94

